

Số: 2329/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2023;
Theo đề nghị của Sở Tài chính (Tờ trình số 592/TTr-STC ngày 27/12/2024).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này././mg

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KTTC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Hưng



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Kèm theo Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	16.779.807	30.953.722	184,5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.933.930	9.546.754	96,1
1	Thu NSDP hưởng 100%	4.856.780	5.880.694	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.077.150	3.666.060	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.845.877	15.992.545	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.177.729	11.119.927	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.668.148	4.872.618	
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		17.427	
IV	Thu kết dư		128.155	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.224.856	
VI	Thu từ các khoản cho vay của Nhà nước		1.000	
VII	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		30.900	
VIII	Vay của ngân sách cấp tỉnh (Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ)		12.086	
B	TỔNG CHI NSDP	16.851.707	30.669.034	182,0
I	Tổng chi NSDP	16.590.804	26.361.759	158,9
1	Chi đầu tư phát triển	5.557.118	7.995.890	143,9
2	Chi thường xuyên	10.747.629	9.750.364	90,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.734	1.849	32,2
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100,0
5	Dự phòng ngân sách	278.873	0	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		8.547.061	
8	Chi trả ngân sách cấp trên		65.144	
II	Chi các chương trình mục tiêu	260.903	327.066	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	260.903	327.066	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.980.208	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	13.518	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh		13.518	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		0	
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		243.666	

Ghi chú : (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 2329 /QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND		Quyết toán		So sánh (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
*	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	20.997.877	16.779.807	32.809.914	30.953.722	156,3	184,5
A	THU CÂN ĐỐI NSNN	14.152.000	9.933.930	11.387.128	9.578.654	80,5	96,4
I	Thu nội địa	11.352.000	9.933.930	9.815.990	9.475.338	86,5	95,4
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý	599.000	599.000	884.311	884.311	147,6	147,6
1.1	Thuế giá trị gia tăng	339.000	339.000	507.136	507.136		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000	35.000	247.677	247.677		
1.3	Thuế tài nguyên	225.000	225.000	129.499	129.499		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	175.000	175.000	161.636	161.636	92,4	92,4
2.1	Thuế giá trị gia tăng	158.000	158.000	135.518	135.518		
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000	16.000	25.112	25.112		
2.3	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.006	1.006		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	145.000	145.000	201.858	201.858	139,2	139,2
3.1	Thuế giá trị gia tăng	24.000	24.000	35.940	35.940		
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	121.000	121.000	165.911	165.911		
3.3	Thuế tài nguyên			7	7		
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.100.000	2.100.000	2.017.550	2.017.539	96,1	96,1
4.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	1.297.295	1.297.295	1.212.168	1.212.168		
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	341.300	341.300	389.993	389.993		
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	385.555	385.555	368.558	368.547		
4.4	Thuế tài nguyên	75.850	75.850	46.830	46.830		
5	Lệ phí trước bạ	386.000	386.000	374.580	374.580	97,0	97,0
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			34	34		
7	Thuế sở hữu đất phi nông nghiệp	20.000	20.000	37.225	37.225	186,1	186,1
8	Thuế thu nhập cá nhân	380.000	380.000	324.782	324.782	85,5	85,5
9	Thuế bảo vệ môi trường	3.300.000	1.980.000	422.125	253.276	12,8	12,8
	Trong đó: - Phần NSTW hưởng thu từ hàng hóa XNK	1.320.000		168.849			
	- Phần NSDP hưởng thu từ hàng hóa XNK	1.980.000	1.980.000	253.276	253.276		
10	Thu phí, lệ phí	95.000	70.000	100.898	66.815	106,2	95,5
10.1	Thu phí, lệ phí NSTW hưởng	25.000		34.082	-		
10.2	Thu phí, lệ phí ngân sách tỉnh, ngân sách huyện hưởng			55.492	55.492		
10.3	Thu phí, lệ phí ngân sách xã hưởng			11.323	11.323		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	8.900	8.900	21.549	21.549		
11	Thu tiền sử dụng đất	3.668.000	3.668.000	4.329.983	4.329.983	118,0	118,0
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	240.000	240.000	405.407	405.407	168,9	168,9
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	2.000	1.780	-	-		
	Trong đó: NSTW	220					
14	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước			483	483		
15	Thu khác ngân sách	100.000	45.000	360.506	249.035	360,5	553,4
	Trong đó: NSTW	55.000		-	-		
15.1	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)			114.687	25.819		
	Trong đó: Phạt an toàn giao thông			59.903	5.572		
15.2	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			14.909	135		
	Trong đó: Tịch thu chống lậu			-	-		
15.3	Thu thanh lý tài sản			-	-		
15.4	Thu tiền cho thuê, bán tại xã, thị trấn, huyện, xã			19.285	18.407		
15.5	Thu hồi các khoản chi năm trước			14.643	11.870		
15.6	Thu khác còn lại			196.981	192.805		
	Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			136.986	136.986		
	Thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất			-	-		
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	38.000	20.150	47.829	21.591	125,9	107,1
	Trong đó: Giấy phép do TW cấp	25.500		37.484	11.245		
	Giấy phép do UBND tỉnh cấp	12.500		10.345	10.345		

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND		Quyết toán		So sánh (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	20.000	20.000	53.176	53.176	265,9	265,9
	<i>Trong đó: Thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất</i>			29.480	29.480		
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	6.000	6.000	8.526	8.526	142,1	142,1
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	78.000	78.000	85.081	85.081	109,1	109,1
II	Thu về đầu thô			-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	2.800.000		1.467.822	-	52,4	
1	Thuế xuất khẩu	3.500		45.648	-		
2	Thuế nhập khẩu	426.500		256.310	-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.000		37.416	-		
4	Thuế giá trị gia tăng	2.320.000		1.120.919	-		
5	Thuế Bảo vệ môi trường			357	-		
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			307	-		
7	Thu khác			6.865	-		
IV	Thu viện trợ			-	-		
V	Các khoản huy động, đóng góp			71.416	71.416		
1	<i>Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng</i>			49.339	49.339		
2	<i>Các khoản huy động đóng góp khác</i>			22.077	22.077		
VI	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			31.900	31.900		
1	Thu từ các khoản cho vay của Nhà nước			1.000	1.000		
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			30.900	30.900		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			12.086	12.086		
I	Vay trong nước			12.086	12.086		
	<i>Trong đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ</i>			12.086	12.086		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	6.845.877	6.845.877	16.057.689	16.009.972		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.845.877	6.845.877	15.992.545	15.992.545		
1	Bổ sung cân đối	5.177.729	5.177.729	11.119.927	11.119.927		
2	Bổ sung có mục tiêu	1.668.148	1.668.148	4.872.618	4.872.618		
	<i>Trong đó: - Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>			4.805.722	4.805.722		
	<i>- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>			66.896	66.896		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			65.144	17.427		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			5.224.856	5.224.856		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			128.155	128.155		



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số **2329** /QĐ-UBND ngày **31** /12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	16.851.707	8.014.184	8.837.523	22.056.828	9.409.525	12.647.303	131	117	143
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	16.590.803	7.753.281	8.837.523	17.749.553	6.572.157	11.177.396	107	85	126
I	Chi đầu tư phát triển	5.557.118	3.882.092	1.675.026	7.995.890	3.846.232	4.149.658	144	99	248
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.536.075	3.861.049	1.675.026	7.947.067	3.805.189	4.141.878	144	99	247
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	21.043	21.043		42.043	41.043	1.000			
3	Chi đầu tư phát triển khác		0		6.780	0	6.780			
II	Chi thường xuyên	10.747.629	3.722.307	7.025.322	9.750.364	2.722.626	7.027.738	91	73	100
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	4.182.490	543.724	3.638.766			
2	Chi khoa học và công nghệ				31.876	31.876				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.734	5.734		1.849	1.849				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450		1.450	1.450		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	278.873	141.698	137.175						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	260.903	260.903	0	327.066	71.226	255.840			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	260.903	260.903	0	327.066	71.226	255.840			
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	189.736	189.736		308.599	67.900	240.699			
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	71.167	71.167		18.467	3.326	15.141			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0	0	0	0			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				3.980.208	2.766.142	1.214.066			



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 2329 /QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	8.014.184	16.097.883	8.205.396	201
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)		6.688.357	6.688.357	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.014.184	6.643.383	-1.249.103	83
I	Chi đầu tư phát triển	4.036.076	3.905.901	-150.175	97
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.015.033	3.864.858	-150.175	96
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	164.591	131.478		
-	Chi khoa học và công nghệ	30.000	831		
-	Chi quốc phòng	25.915	18.755		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	35.500	51.007		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	367.037	268.173		
-	Chi văn hóa thông tin, thể thao, du lịch	64.594	60.240		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi bảo vệ môi trường	22.790	28.043		
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.127.469	3.279.088		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	76.547	13.172		
-	Chi bảo đảm xã hội	28.690	14.071		
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	71.900			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	21.043	41.043		
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	3.829.226	2.734.183	-1.095.043	71
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	992.988	543.724	-449.264	55
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	35.074	31.876	-3.198	91
-	Chi an ninh, quốc phòng	169.683	198.610	28.927	117
-	Chi y tế, dân số và gia đình	687.177	709.794	22.617	103
-	Chi văn hóa thông tin, thể thao, du lịch	114.692	105.648	-9.044	92
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	30.334	29.029	-1.305	96
-	Chi tài nguyên, môi trường	264.323	39.310	-225.013	15
-	Chi các hoạt động kinh tế	531.575	323.116	-208.459	61
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	470.286	553.068	82.782	118
-	Chi bảo đảm xã hội	470.474	174.655	-295.819	37
-	Chi thường xuyên khác	47.120	12.754	-34.366	27
-	Chi trợ giá	15.500	12.600	-2.900	81
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	5.734	1.849	-3.885	32
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.450	1.450	0	100
V	Dự phòng ngân sách	141.698			0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.766.142	2.766.142	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	 Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	13=4/1	14=5/2	15
	TỔNG SỐ	7.882.762	4.057.118	3.825.644	0	0	0	11.327.265	4.133.109	4.150.197	1.849	1.450	274.518	191.965	82.553	2.766.142	144	102	108
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.199.766	3.882.092	3.317.674	0	0	0	6.640.085	3.846.232	2.722.626	0	0	71.226	59.669	11.557	0	92	99	82
1	Văn phòng UBND tỉnh	37.564	3.700	33.864	-	-	-	55.967	6.170	49.797	-	-	-	-	-	-	149	167	147
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	16.786	-	16.786	-	-	-	15.733	-	15.733	-	-	-	-	-	-	94	-	94
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	136.415	7.224	129.191	-	-	-	308.515	4.080	242.827	-	-	61.607	59.669	1.938	-	226	56	188
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25.628	16.760	8.868	-	-	-	12.717	3.016	9.501	-	-	200	-	200	-	50	18	107
5	Sở Tư pháp	13.725	-	13.725	-	-	-	11.304	-	11.125	-	-	179	-	179	-	82	-	81
6	Sở Công thương	11.594	-	11.594	-	-	-	18.948	-	18.948	-	-	-	-	-	-	163	-	163
7	Sở Khoa học và công nghệ	72.988	30.000	42.988	-	-	-	41.130	831	40.299	-	-	-	-	-	-	56	-	94
8	Sở Tài chính	26.113	-	26.113	-	-	-	31.121	-	30.971	-	-	150	-	150	-	119	-	119
9	Sở Xây dựng	10.004	2.593	7.411	-	-	-	13.509	497	12.922	-	-	91	-	91	-	135	-	174
10	Sở Giao thông vận tải	52.257	-	52.257	-	-	-	210.040	160.000	50.040	-	-	-	-	-	-	402	-	96
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	378.115	12.500	365.615	-	-	-	400.189	11.476	388.713	-	-	-	-	-	-	106	-	106
12	Sở Y tế	460.576	117.621	342.955	-	-	-	561.145	102.491	458.256	-	-	398	-	398	-	122	87	134
13	Sở Lao động Thương binh và xã hội	104.768	12.546	92.222	-	-	-	198.705	11.814	184.781	-	-	2.110	-	2.110	-	190	94	200
14	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	108.729	75	108.654	-	-	-	108.166	37	107.479	-	-	650	-	650	-	99	49	99
15	Sở Tài nguyên và môi trường	87.385	6.118	81.267	-	-	-	43.889	2.488	41.401	-	-	-	-	-	-	50	41	51
16	Sở thông tin và truyền thông	32.872	-	32.872	-	-	-	25.751	630	24.569	-	-	552	-	552	-	78	-	75
17	Sở Nội vụ	43.159	-	43.159	-	-	-	44.043	-	43.343	-	-	700	-	700	-	102	-	100
18	Thanh tra tỉnh	11.005	-	11.005	-	-	-	11.372	-	11.172	-	-	200	-	200	-	103	-	102
19	Đài phát thanh và truyền hình	30.334	-	30.334	-	-	-	29.029	-	28.729	-	-	300	-	300	-	96	-	95
20	Liên minh Hợp tác xã	3.624	-	3.624	-	-	-	4.164	-	3.964	-	-	200	-	200	-	115	-	109
21	Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp	16.048	10.491	5.557	-	-	-	20.368	10.781	9.587	-	-	-	-	-	-	127	103	173
22	Tỉnh ủy	187.534	129	187.405	-	-	-	189.244	949	187.695	-	-	600	-	600	-	101	-	100
23	Ủy ban mặt trận tổ quốc	7.751	-	7.751	-	-	-	9.946	-	9.546	-	-	400	-	400	-	128	-	123
24	Tỉnh đoàn	8.947	-	8.947	-	-	-	10.261	-	10.161	-	-	100	-	100	-	115	-	114
25	Hội liên hiệp phụ nữ	6.082	-	6.082	-	-	-	6.869	-	6.669	-	-	200	-	200	-	113	-	110
26	Hội Nông dân	4.937	-	4.937	-	-	-	5.963	-	5.763	-	-	200	-	200	-	121	-	117
27	Hội cựu chiến binh	2.741	-	2.741	-	-	-	3.022	-	2.922	-	-	100	-	100	-	110	-	107
28	Liên đoàn Lao động tỉnh	0	-	-	-	-	-	880	-	880	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Liên hiệp khoa học kỹ thuật	4.684	-	4.684	-	-	-	4.706	-	4.606	-	-	100	-	100	-	100	-	98
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	597	-	597	-	-	-	1.707	-	1.707	-	-	-	-	-	-	286	-	286
31	Hội Văn học nghệ thuật	2.424	-	2.424	-	-	-	3.300	-	3.300	-	-	-	-	-	-	136	-	136
32	Hội nhà báo	1.464	-	1.464	-	-	-	1.537	-	1.437	-	-	100	-	100	-	105	-	98
33	Hội Luật gia	746	-	746	-	-	-	894	-	794	-	-	100	-	100	-	120	-	106
34	Hội chùa tháp đó	4.075	-	4.075	-	-	-	4.947	-	4.947	-	-	-	-	-	-	121	-	121
35	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh	1.121	-	1.121	-	-	-	1.173	-	1.173	-	-	-	-	-	-	-	-	105
36	Hội người mù	1.602	-	1.602	-	-	-	1.768	-	1.768	-	-	-	-	-	-	110	-	110
37	Hội Đồng y	784	-	784	-	-	-	997	-	997	-	-	-	-	-	-	127	-	127
38	Hội nạn nhân DIOXIN	1.137	-	1.137	-	-	-	3.058	-	3.058	-	-	-	-	-	-	269	-	269
39	Hội cựu Thanh niên xung phong	784	-	784	-	-	-	1.392	-	1.392	-	-	-	-	-	-	178	-	178
40	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	1.379	-	1.379	-	-	-	1.534	-	1.534	-	-	-	-	-	-	111	-	111
41	Hội khuyến học	1.312	-	1.312	-	-	-	1.509	-	1.409	-	-	100	-	100	-	115	-	107
42	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	550	-	550	-	-	-	550	-	550	-	-	-	-	-	-	100	-	100
43	Ban chỉ đạo thi hành án dân sự	350	-	350	-	-	-	350	-	350	-	-	-	-	-	-	100	-	100
44	Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh	250	-	250	-	-	-	900	-	900	-	-	-	-	-	-	360	-	360



S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)					Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Tổng số				
45	Tòa án nhân dân tỉnh	350		350	-		893	-	893			-			255		255
	Hỗ trợ ban chỉ đạo 389/ĐP của tỉnh (Cục quản lý thị trường)	304		304	-		399	-	399			-			131		131
46	Bộ chỉ huy quân sự	75.309	18.915	56.394	-		114.077	-	113.477			600		600	151		201
47	Công an tỉnh	96.729	35.500	61.229	-		76.442	-	75.302			1.140		1.140	79		123
48	Biển phòng tỉnh	26.848	7.000	19.848	-		25.063	-	25.063			-			93		126
49	Làng trẻ SOS	3.407		3.407	-		3.482	-	3.482			-			102		102
50	Hội khác	7.501		7.501	-		2.870	-	2.870			-			38		38
51	Đơn vị khác	3.691.963	3.600.920	91.043	-	-	3.629.710	3.530.974	98.586	-	-	150	-	150	98	98	108
-	Trường Đại học Thái Bình	24.888		24.888	-		24.150	-	24.150			-			97		97
-	Trường Chính trị	12.464		12.464	-		11.835	-	11.835			-			95		95
-	Trường Cao đẳng Y tế	70.000	70.000	0	-		122	-	122			-					
-	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	7.319		7.319	-		8.911	-	8.761			150		150	122		120
-	Trường Cao đẳng sư phạm	39.905	3.016	36.889	-		36.127	-	36.127			-			91		98
-	Trường Cao đẳng nghề	6.468		6.468	-		11.027	-	11.027			-			170		170
-	Hội làm vườn	1.271		1.271	-		1.075	-	1.075			-			85		85
-	Ban an toàn giao thông	1.745		1.745	-		1.096	-	1.096			-			63		63
-	Các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp khác	3.527.904	3.527.904		-		3.535.367	3.530.974	4.393			-			100	100	
52	Các kinh phí mục tiêu, khác	1.376.416	0	1.376.416	0	0	0	364.840	0	364.840	0	0	0	0	0		
-	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa	10.000		10.000	-			6.373	-	6.373			-				
-	Chi quy hoạch kiểm kê đất đai	164.800		164.800	-			4.000	-	4.000			-				
-	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.200		1.200	-			1.080	-	1.080			-				
-	Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	162.063		162.063	-			153.496	-	153.496			-				
-	Bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	25.923		25.923	-			19.910	-	19.910			-				
-	Bảo hiểm y tế cho người nghèo	20.023		20.023	-			19.153	-	19.153			-				
-	Bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên	73.095		73.095	-			73.541	-	73.541			-				
-	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện	17.690		17.690	-			20.244	-	20.244			-				
-	Hỗ trợ Hợp tác xã	600		600	-			540	-	540			-				
-	Đào tạo khác	26.054		26.054	-			1.476	-	1.476			-				
-	Đào tạo lại cán bộ công chức	5.000		5.000	-			4.140	-	4.140			-				
-	Kinh phí phân biện xã hội các cấp	2.000		2.000	-			308	-	308			-				
-	Mức tiêu bảo trì đường bộ (mức tiêu Trung ương)	46.133		46.133	-			35.356	-	35.356			-				
-	Mức tiêu an toàn giao thông	4.719		4.719	-			1.369	-	1.369			-				
-	Kinh phí giám sát đầu tư	670		670	-			603	-	603			-				
-	Kinh phí khuyến khích đầu tư, hỗ trợ theo cơ chế của tỉnh, hỗ trợ phát triển chăn nuôi	45.782		45.782	-			2.595	-	2.595			-				
-	Kinh phí đặt hàng giao nhiệm vụ và đào tạo giáo viên theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP	38.716		38.716	-			9.843	-	9.843			-				
-	Kinh phí bồi dưỡng giáo viên, đề án ngoại ngữ ...	48.150		48.150	-			874	-	874			-				
-	Kinh phí thực hiện đề án giáo dục theo Nghị quyết số 35/NQ-CP	58.190		58.190	-			1.357	-	1.357			-				
-	Kinh phí phòng chống dịch Covid	50.000		50.000	-			4.436	-	4.436			-				
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	1.474		1.474	-			11	-	11			-				
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.500		1.500	-			232	-	232			-				
-	Dành nguồn kinh phí khen thưởng cho VĐV, HLV, diễn viên nghệ sỹ đoạt giải; chế độ thôi làm VĐV	4.000		4.000	-			3.702	-	3.702			-				
-	Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí và chương trình phát triển công tác xã hội (NSTW)	200		200	-			200	-	200			-				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	5.000		5.000				1.849			1.849				37		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.450		1.450				1.450			1.450				100		



S T T	Tên đơn vị.	Dự toán (1)						Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	141.698		141.698															
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG							0											
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	534.848	175.026	359.822	0			1.917.739	286.877	1.427.571				203.292	132.296	70.996		359	164
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							2.766.142						0			2.766.142		

Ghi chú : (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, Thành phố	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
1	Hưng Hà	909.062	836.615	72.447		72.447	23.530	48.917		1.101.265	836.517	264.748		264.748	56.769	189.242	18.738	121%	100,0%	365%		365%	241%	387%	
2	Đông Hưng	727.723	655.339	72.384		72.384	23.535	48.849		851.358	654.819	196.539		196.539	38.983	129.083	28.473	117%	99,9%	272%		272%	166%	264%	
3	Quỳnh Phú	725.955	656.730	69.225		69.225	23.581	45.644		876.653	656.555	220.098		220.098	33.339	160.122	26.637	121%	100,0%	318%		318%	141%	351%	
4	Thái Thụy	698.520	621.139	77.381		77.381	25.954	51.427		936.086	620.971	315.115		315.115	37.623	248.387	29.106	134%	100,0%	407%		407%	145%	483%	
5	Tiền Hải	675.264	612.531	62.733		62.733	22.446	40.287		825.150	610.263	214.887		214.887	33.405	147.710	33.772	122%	99,6%	343%		343%	149%	367%	
6	Kiến Xương	798.454	732.544	65.910		65.910	21.629	44.281		945.050	727.879	217.171		217.171	38.526	143.847	34.798	118%	99,4%	329%		329%	178%	325%	
7	Vũ Thư	727.316	665.563	61.753		61.753	21.122	40.631		836.144	663.614	172.530		172.530	31.904	110.915	29.712	115%	99,7%	279%		279%	151%	273%	
8	Thành Phố	53.015		53.015		53.015	13.229	39.786		316.651		316.651		316.651	16.329	298.266	2.056	597%		597%		597%	123%	750%	
	Tổng số	5.315.309	4.780.461	534.848	-	534.848	175.026	359.822	-	6.688.357	4.770.618	1.917.739		1.917.739	286.877	1.427.571	203.292	126%	99,8%	359%		359%	164%	397%	



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Quyết định số 2329 /QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh)

ST T	Chương trình mục tiêu, dự án	Đơn vị thực hiện	Dự toán 2023			Quyết toán 2023		
			Tổng số	Đầu tư phát triển	KP sự nghịệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	KP sự nghịệp
	Tổng số		260.903	153.984	106.919	327.066	260.374	66.693
I	Khối tính		35.028	21.688	13.340	71.226	59.669	11.557
1	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		4.342	388	3.954	3.326	-	3.326
1.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Dự án 3)		388		388			388
		Sở Y tế	388		388	388		388
1.2	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Dự án 4)		1.117	388	729	445		445
	- Vốn sự nghiệp		729		729	0		
		Sở Lao động - Thương binh và xã hội	1.117	388	729	445		445
1.3	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Dự án 6)		1152		1.152	1.137		1.137
		Sở Lao động - Thương binh và xã hội	685		685	685		685
		Sở Thông tin và truyền thông	467		467	452		452
1.4	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Dự án 7)		1.685		1.685	1.356		1.356
		Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	100		100	17		17
		Sở Kế hoạch và Đầu tư	50		50	50		50
		Sở Tư pháp	100		100	100		100
		Sở Y tế	70		70	10		10
		Sở Lao động - Thương binh và xã hội	1.165		1165	980		980
		Sở Thông tin và truyền thông	100		100	100		100
		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	100		100	100		100
2	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		30.686	21.300	9.386	67.900	59.669	8.231
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền		21.300	21.300		59.669	59.669	
		Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi Cục Phát triển nông thôn)	21.300	21.300		59.669	59.669	
2.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình		2.167	-	2.167	1.377		1.377
		Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	600		600	594		594
		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh)	1.567		1.567	783		783
2.3	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn		150	0	150	550		550
		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-			400		400
		Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	150		150	150		150
2.4	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn		1.740		1.740	1.740		1.740
		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	600		600	600		600
		Công an tỉnh	1.140		1.140	1.140		1.140

ST T	Chương trình mục tiêu, dự án	Đơn vị thực hiện	Dự toán 2023			Quyết toán 2023		
			Tổng số	Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp
2.5	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới, thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM		5.329		5.329	4.564		4.564
		Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	650		650	544		544
		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh)	150		150	-		
		Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi Cục Phát triển nông thôn)	350		350	-		
		Sở Kế hoạch và Đầu tư	150		150	150		150
		Sở Tư pháp (Trung tâm trợ giúp pháp lý)	50		50	50		50
		Sở Tư pháp	29		29	29		29
		Sở Thông tin và truyền thông	100		100	-		
		Sở Tài chính	150		150	150		150
		Sở Xây dựng	150		150	91		91
		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	250		250	250		250
		Sở Nội vụ	500		500	500		500
		Sở Nội vụ (Ban thi đua khen thưởng tỉnh)	200		200	200		200
		Thanh tra tỉnh	200		200	200		200
		Đài phát thanh - Truyền hình	300		300	300		300
		Liên minh các hợp tác xã	200		200	200		200
		Văn phòng Tỉnh ủy	600		600	600		600
		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	300		300	300		300
		Tỉnh Đoàn	100		100	100		100
		Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	200		200	200		200
		Hội Nông dân tỉnh	200		200	200		200
		Hội Cựu chiến binh tỉnh	100		100	100		100
		Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	100		100	100		100
		Hội Nhà báo	100		100	100		100
		Hội Luật gia	100		100	100		100
		Hội Khuyến học	100		100	100		100
II	Khối Huyện		225.875	132.296	93.579	255.840	200.705	55.135
1	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		66.825	3.496	63.329	15.141	-	15.141
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Dự án 2)		24.883		24.883	-		-
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Dự án 3)		14.471	-	14.471	3.721	-	3.721
		Huyện Hưng Hà	2139		2139	-		
		Huyện Đông Hưng	2215		2215	549		549
		Huyện Quỳnh Phụ	2238		2238	-		
		Huyện Thái Thụy	2107		2107	489		489
		Huyện Tiền Hải	1902		1902	465		465
		Huyện Kiến Xương	1989		1989	2.218		2.218
		Huyện Vũ Thư	1881		1881	-		
1.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Dự án 4)		20.055	3.496	16.559	5.210		5.210
		Huyện Hưng Hà	2904	469	2435	1.283		1.283
		Huyện Đông Hưng	2886	455	2431	559		559
		Huyện Quỳnh Phụ	3102	526	2576	1.086		1.086
		Huyện Thái Thụy	2834	455	2379	648		648
		Huyện Tiền Hải	2788	483	2305	1.214		1.214
		Huyện Kiến Xương	2669	426	2243	138		138
		Huyện Vũ Thư	2616	426	2190	99		99
		Thành phố	256	256		182		182
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Dự án 6)		2.359	-	2.359	1.918		1.918
		Huyện Hưng Hà	343		343	270		270
		Huyện Đông Hưng	358		358	279		279
		Huyện Quỳnh Phụ	364		364	364		364
		Huyện Thái Thụy	344		344	192		192
		Huyện Tiền Hải	310		310	310		310
		Huyện Kiến Xương	330		330	330		330
		Huyện Vũ Thư	310		310	172		172

ST T	Chương trình mục tiêu, dự án	Đơn vị thực hiện	Dự toán 2023			Quyết toán 2023		
			Tổng số	Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp
		Thành phố						
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Dự án 7)		5.057	-	5.057	4.292		4.292
		Huyện Hưng Hà	737		737	652		652
		Huyện Đông Hưng	767		767	561		561
		Huyện Quỳnh Phụ	783		783	783		783
		Huyện Thái Thụy	737		737	432		432
		Huyện Tiền Hải	663		663	591		591
		Huyện Kiến Xương	707		707	693		693
		Huyện Vũ Thư	663		663	528		528
		Thành phố				53		53
2	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025		159.050	128.800	30.250	240.699	200.705	39.995
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền		158.300	128.800	29.500	234.178	200.705	33.474
		Huyện Hưng Hà	14.000	11.000	3.000	13.896	10.905	2.990
		Huyện Đông Hưng	25.000	20.500	4.500	32.255	27.321	4.934
		Huyện Quỳnh Phụ	16.000	11.000	5.000	16.209	11.215	4.993
		Huyện Thái Thụy	24.300	20.300	4.000	56.762	49.241	7.521
		Huyện Tiền Hải	24.550	20.550	4.000	24.567	21.830	2.736
		Huyện Kiến Xương	29.850	23.850	6.000	49.229	44.461	4.768
		Huyện Vũ Thư	23.500	20.500	3.000	40.162	34.631	5.530
		Thành phố	1.100	1.100		1.100	1.100	
2.2	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn		-		-	5.461		5.461
		Huyện Hưng Hà				300		300
		Huyện Đông Hưng				350		350
		Huyện Quỳnh Phụ				550		550
		Huyện Thái Thụy				1.361		1.361
		Huyện Tiền Hải				200		200
		Huyện Kiến Xương				1.050		1.050
		Huyện Vũ Thư				1.000		1.000
		Thành phố				650		650
2.3	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam			-	-	200	-	200
		Huyện Tiền Hải				200		200
2.4	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin			-	-	120		120
		Huyện Tiền Hải				60		60
		Huyện Vũ Thư				60		60
2.5	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới		750	-	750	740		740
		Huyện Hưng Hà	100		100	100		100
		Huyện Đông Hưng	100		100	90		90
		Huyện Quỳnh Phụ	100		100	100		100
		Huyện Thái Thụy	100		100	100		100
		Huyện Tiền Hải	100		100	100		100
		Huyện Kiến Xương	100		100	100		100
		Huyện Vũ Thư	100		100	100		100
		Thành phố	50		50	50		50



**THUYẾT MINH
TỔNG QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 2329 /QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh)

A. Tổng thu ngân sách địa phương: 32.809.914.487.094 đồng, bao gồm:

- Ngân sách trung ương: 1.856.191.903.434 đồng;
- Ngân sách địa phương: 30.953.722.583.660 đồng;
 - + Ngân sách cấp tỉnh: 16.253.435.400.400 đồng;
 - + Ngân sách cấp huyện: 10.936.869.072.595 đồng;
 - + Ngân sách cấp xã: 3.763.418.110.665 đồng;

Để cân đối ngân sách, phục vụ nhiệm vụ chính trị của các cấp chính quyền, năm 2023 ngân sách cấp tỉnh đã chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã là 6.688.357.175.714 đồng, trong đó: chi bổ sung ngân sách xã, phường, thị trấn 1.858.704.110.731 đồng.

Thu ngân sách các cấp được hình thành như sau:

- Ngân sách cấp tỉnh 16.253.435.400.400 đồng, trừ bổ sung cho ngân sách cấp huyện, thành phố, ngân sách xã, phường, thị trấn 6.688.357.175.714 đồng, còn lại là 9.565.078.224.686 đồng.

- Ngân sách cấp huyện, thành phố: Gồm các khoản thu phân chia được hưởng, thu kết dư ngân sách năm trước, thu chuyển nguồn và các khoản ghi thu ngân sách là 4.248.511.896.881 đồng, cộng với các khoản thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh 6.688.357.175.714 đồng. Như vậy, tổng thu ngân sách cấp huyện, thành phố là 10.936.869.072.595 đồng. Sau khi trừ khoản bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn 1.858.704.110.731 đồng, số còn lại là 9.078.164.961.864 đồng.

- Ngân sách xã, phường, thị trấn: Gồm các khoản thu phân chia được hưởng, thu tại xã, thu nhân dân đóng góp, thu kết dư ngân sách năm trước, thu chuyển nguồn 1.904.713.999.934 đồng, cộng các khoản bổ sung từ ngân sách huyện, thành phố 1.858.704.110.731 đồng. Như vậy tổng thu ngân sách xã, phường, thị trấn là 3.763.418.110.665 đồng.

B. Tổng chi ngân sách địa phương: 30.682.552.227.934 đồng, bao gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 16.159.108.989.190 đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 10.906.020.707.935 đồng;
- Ngân sách cấp xã: 3.617.422.530.809 đồng;

C. Kết thúc niên độ ngân sách năm 2023, chênh lệch thu, chi ngân sách địa phương là: 271.170.355.726 đồng, bao gồm:

- Chênh lệch thu, chi ngân sách cấp tỉnh: 94.326.411.210 đồng;
- Chênh lệch thu, chi ngân sách cấp huyện: 30.848.364.660 đồng;

Hưng Hà: 1.716.345.003 đồng Tiền Hải: 6.927.897.852 đồng

Đông Hưng: 1.633.978.678 đồng Kiến Xương: 523.609.632 đồng

Quỳnh Phụ: 213.330.265 đồng Vũ Thư: 1.917.157.440 đồng

Thái Thụy: 328.688.199 đồng Thành phố: 17.587.357.591 đồng

- Chênh lệch thu, chi ngân sách cấp xã: 145.995.579.586 đồng.

D. Thu, chi cân đối ngân sách địa phương theo dự toán giao

I. Về thu ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) thực hiện 32.809.914.487.094 đồng, đạt 156,3% dự toán HĐND giao; thu ngân sách địa phương (NSDP) không kể thu trợ cấp huyện, xã 24.262.853.200.649 đồng, đạt 115,5% dự toán HĐND giao. Trong đó:

1. Thu ngân sách từ nội địa: 9.815.989.657.372 đồng, chiếm tỷ trọng 43,8% tổng thu NSDP, đạt 86,5% dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 5.380.957.793.301 đồng, đạt 83,8% dự toán HĐND tỉnh giao; ngân sách cấp huyện 2.945.605.163.858 đồng, đạt 119,6% dự toán HĐND tỉnh giao và ngân sách cấp xã 1.148.774.763.369 đồng, đạt 109,4% dự toán HĐND tỉnh giao.

Kết quả một số nguồn thu thực hiện như sau:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước: 1.045.947.279.136 đồng, đạt 135,1% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương quản lý 884.311.366.797 đồng, đạt 147,6% dự toán HĐND tỉnh giao; Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý 161.635.912.339 đồng, đạt 92,4% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 201.857.653.678 đồng, đạt 139,2% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 2.017.549.602.130 đồng, đạt 96,1% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu lệ phí trước bạ: 374.579.704.713 đồng, đạt 97% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu thuế thu nhập cá nhân: 324.782.046.122 đồng, đạt 85,5% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu tiền sử dụng đất: 4.329.982.686.285 đồng, đạt 118% dự toán HĐND tỉnh giao; trong đó: ngân sách cấp tỉnh 2.439.573.715.699 đồng, đạt 116,8% dự



toán HEND tỉnh giao; ngân sách cấp huyện 1.169.434.327.967 đồng, đạt 135,9% dự toán HEND tỉnh giao và ngân sách cấp xã 720.974.642.619 đồng, đạt 100,1% dự toán HEND tỉnh giao.

- Thu phí và lệ phí: 100.897.569.157 đồng, đạt 106,2% dự toán HEND tỉnh giao (trong đó: phí, lệ phí trung ương là 34.082.116.362 đồng; phí, lệ phí tỉnh: 27.585.873.714 đồng; phí, lệ phí huyện 27.906.270.576 đồng; phí, lệ phí xã 11.323.308.505 đồng).

- Thu thuế bảo vệ môi trường: 422.125.243.652 đồng, đạt 12,8% dự toán HEND tỉnh giao.

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 53.176.267.102 đồng, nếu loại trừ các khoản thu không thường xuyên (thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất 29.480.250.911 đồng) thì thực thu tại xã là 23.696.016.191 đồng, đạt 118,4% dự toán HEND tỉnh giao.

- Thu khác ngân sách: 360.505.771.797 đồng, nếu loại trừ các khoản thu không thường xuyên (Thu phạt an toàn giao thông 59.903.470.669 đồng, thu tiền cho thuê, bán tài sản 19.285.083.980 đồng, thu hồi các khoản chi năm trước 14.642.863.662 đồng, thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa 136.986.429.900) thì thu khác còn lại 129.687.923.586 đồng, đạt 129,7% dự toán HEND tỉnh giao.

2. Thu huy động, đóng góp: 71.416.238.741 đồng.

3. Thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.467.822.355.802 đồng, đạt 52,4% dự toán HEND giao.

4. Thu kết dư ngân sách năm trước: 128.154.888.218 đồng, trong đó: trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 20.310.442.556 đồng; Ngân sách cấp huyện 8.115.792.198 đồng; ngân sách cấp xã 99.728.653.464 đồng.

5. Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang: 5.224.855.660.374 đồng, trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 3.342.572.082.687 đồng; ngân sách cấp huyện 1.278.452.254.489 đồng; ngân sách cấp xã 603.831.323.198 đồng.

6. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 7.445.483.866.292 đồng, đạt 108,8% dự toán HEND tỉnh giao.

II. Về chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương 30.682.552.227.934 đồng. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương 22.056.828.659.770 đồng, đạt 130,9% dự toán HEND tỉnh giao, trong đó: chi ngân sách cấp tỉnh 9.409.525.514.688 đồng, đạt 117,4% dự toán HEND tỉnh giao; chi ngân sách cấp huyện 9.034.592.361.771 đồng, đạt 139,2% dự toán HEND tỉnh giao và chi ngân sách cấp xã 3.612.710.783.311 đồng, đạt 153,8% dự toán HEND tỉnh giao.

Chi trả nợ vay 13.518.000.000 đồng.

Các khoản chi thực hiện như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: 8.256.264.241.492 đồng, chiếm tỷ trọng 37,4% tổng chi NSDP, đạt 144,6% dự toán HEND tỉnh giao.

2. Chi tiêu dùng thường xuyên: 9.817.057.325.817 đồng, chiếm tỷ trọng 44,5% tổng chi NSDP, đạt 90,4% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó:

- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ: 31.875.694.579 đồng, đạt 90,9% dự toán HĐND tỉnh giao, do tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL và chi chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện.

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 4.182.489.652.880 đồng, đạt 96,3% dự toán HĐND tỉnh giao do thực hiện cắt, giảm các nhiệm vụ chi để bù đắp hụt thu và chi chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện (trong đó: sự nghiệp giáo dục 3.980.265.326.090 đồng; sự nghiệp đào tạo 202.224.326.790 đồng).

- Chi sự nghiệp tài nguyên môi trường: 190.573.036.008 đồng, đạt 35,8% dự toán HĐND tỉnh giao, do tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL, thực hiện cắt, giảm các nhiệm vụ chi để bù đắp hụt thu và chi chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình: 872.513.526.510 đồng, đạt 103,1% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi đảm bảo xã hội: 1.239.946.007.782 đồng, đạt 73,5% dự toán HĐND tỉnh giao; do tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL, thực hiện cắt, giảm các nhiệm vụ chi để bù đắp hụt thu và chi chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện.

- Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch: 174.255.298.272 đồng, đạt 112,1% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 70.426.043.550 đồng, đạt 116,9% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 726.992.865.938 đồng, đạt 66,5% dự toán HĐND tỉnh giao; do tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL thực hiện cắt, giảm các nhiệm vụ chi để bù đắp hụt thu và chi chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện.

- Chi quản lý hành chính: 1.868.294.903.073 đồng, đạt 109,7% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 553.068.304.070 đồng, đạt 117,6% dự toán HĐND tỉnh giao, ngân sách cấp huyện 333.777.182.458 đồng, đạt 117% dự toán HĐND tỉnh giao và ngân sách cấp xã 981.449.416.545 đồng, đạt 103,5% dự toán HĐND tỉnh giao; do bổ sung kinh phí ngoài dự toán cho các hoạt động của UBND, HĐND và các nhiệm vụ chính trị khác.

- Chi an ninh, quốc phòng: 419.103.967.925 đồng, đạt 138,6% dự toán HĐND tỉnh giao; do bổ sung các nhiệm vụ an ninh, quốc phòng của địa phương.

- Chi khác ngân sách: 27.986.329.300 đồng.

3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.450.000.000 đồng.

4. Chi chuyển nguồn sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ chưa được thực hiện năm 2023 và chuyển nguồn để thực hiện chế độ tiền lương là 3.980.208.417.558 đồng, trong đó:

- Chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh 2.766.142.090.514 đồng, trong đó: chi đầu tư XD CB là 962.956.268.856 đồng; nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách an sinh xã hội là 605.840.620.000 đồng; kinh phí giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước là 10.159.080.253 đồng; các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán là 1.826.106.300 đồng; kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán là 4.631.760.000 đồng; kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài: 2.448.503.800 đồng; các khoản tiết kiệm chi để tiếp tục sử dụng năm 2024 và phương án sử dụng 1.117.767.559.657 đồng; kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia 60.512.191.648 đồng.

- Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã là 1.214.066.327.044 đồng, trong đó: chuyển vốn XD CB 254.885.595.942 đồng, chuyển nguồn tăng thu chưa sử dụng và nguồn thực hiện CCTL theo quy định 472.879.818.139 đồng, vốn sự nghiệp và một số nhiệm vụ khác 486.300.912.963 đồng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

5